

Số: **75** /GPMT-UBND

Quảng Ngãi, ngày **06** tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 10/2023/HNĐ ngày 10/10/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Ngọc Đường về việc giải trình, bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Chợ Đồng Cát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5948/TTr-STNMT ngày 31/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Ngọc Đường, địa chỉ tại thôn Trảy, xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Chợ Đồng Cát, địa chỉ Tổ dân phố 1, thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: Chợ Đồng Cát.
- Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố 1, thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2802609858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp cho Công ty Cổ phần tập đoàn Hải Ngọc Đường, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15/10/2020.

d) Mã số thuế: 2802609858.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh khai thác và quản lý chợ.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô số người của dự án:

+ Số lượng tiểu thương và nhân viên Ban Quản lý chợ: Khoảng 400 người, trong đó tiểu thương tại 70 shophouse (1-2 người/shophouse) khoảng 100 người; tiểu thương khác (112 sạp/quầy hàng, 70 kiot, 100 điểm kinh doanh ngoài trời) và nhân viên Ban Quản lý chợ khoảng 300 người.

+ Số lượng khách mua sắm: Khoảng 850 người.

- Tổng diện tích xây dựng dự án: 12.469,3 m²; trong đó gồm các hạng mục: nhà lồng (02 tầng); 140 kiot bán hàng (70 kiot 01 tầng, 70 shophouse 02 tầng); nhà ban quản lý chợ (02 tầng); khu giết mổ gia cầm (01 tầng); khu vực tập kết hàng; khu vực kinh doanh ngoài trời; các hạng mục, công trình phụ trợ như: nhà để xe, nhà chứa rác thải rắn, nhà vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải, bể phòng cháy chữa cháy, nhà chứa bơm phòng cháy chữa cháy, nhà bảo vệ, nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, miếu thờ; hệ thống đường giao thông, vỉa hè và cây xanh.

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Ngọc Đường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Ngọc Đường có trách nhiệm

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Mộ Đức tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng;
- UBND huyện Mộ Đức;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Ngọc Đường;
- VPUB: PCVP, TTHC, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN.lqv322



Trần Phước Hiền

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **75**.. /GPMT-UBND
 ngày **06**.. tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải: Bảy mươi sáu (76) nguồn thải, cụ thể:

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh
1	Nguồn số 01	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K01
2	Nguồn số 02	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K02
3	Nguồn số 03	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K03
4	Nguồn số 04	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K04
5	Nguồn số 05	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K05
6	Nguồn số 06	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K06
7	Nguồn số 07	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K07
8	Nguồn số 08	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K08
9	Nguồn số 09	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K09
10	Nguồn số 10	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K10
11	Nguồn số 11	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K11
12	Nguồn số 12	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K12
13	Nguồn số 13	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K13
14	Nguồn số 14	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K14
15	Nguồn số 15	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K15
16	Nguồn số 16	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K16
17	Nguồn số 17	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K17
18	Nguồn số 18	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K18
19	Nguồn số 19	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K19
20	Nguồn số 20	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K20
21	Nguồn số 21	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K21
22	Nguồn số 22	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K22
23	Nguồn số 23	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K23
24	Nguồn số 24	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K24

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh
25	Nguồn số 25	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K25
26	Nguồn số 26	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K26
27	Nguồn số 27	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K27
28	Nguồn số 28	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà Ban Quản lý chợ
29	Nguồn số 29	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K29
30	Nguồn số 30	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K30
31	Nguồn số 31	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K31
32	Nguồn số 32	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K32
33	Nguồn số 33	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K33
34	Nguồn số 34	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K34
35	Nguồn số 35	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K35
36	Nguồn số 36	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K36
37	Nguồn số 37	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K37
38	Nguồn số 38	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K38
39	Nguồn số 39	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K39
40	Nguồn số 40	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K40
41	Nguồn số 41	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K41
42	Nguồn số 42	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K42
43	Nguồn số 43	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K43
44	Nguồn số 44	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K44
45	Nguồn số 45	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K45
46	Nguồn số 46	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K46
47	Nguồn số 47	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K47
48	Nguồn số 48	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K48
49	Nguồn số 49	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K49
50	Nguồn số 50	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K50
51	Nguồn số 51	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K51
52	Nguồn số 52	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K52
53	Nguồn số 53	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K53
54	Nguồn số 54	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K54
55	Nguồn số 55	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K55
56	Nguồn số 56	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K56

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh
57	Nguồn số 57	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K57
58	Nguồn số 58	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K58
59	Nguồn số 59	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K59
60	Nguồn số 60	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K60
61	Nguồn số 61	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K61
62	Nguồn số 62	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K62
63	Nguồn số 63	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K63
64	Nguồn số 64	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K64
65	Nguồn số 65	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K65
66	Nguồn số 66	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K66
67	Nguồn số 67	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K67
68	Nguồn số 68	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K68
69	Nguồn số 69	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K69
70	Nguồn số 70	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K70
71	Nguồn số 71	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của shophouse SH-K71
72	Nguồn số 72	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Nhà bảo vệ
73	Nguồn số 73	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh chung
74	Nguồn số 74	Nước thải từ khu vực các điểm kinh doanh, buôn bán
75	Nguồn số 75	Nước thải từ khu vực chợ chính
76	Nguồn số 76	Nước thải từ khu vực giết mổ gia cầm

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Một (01) dòng nước thải tương ứng với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT.624C, thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Vị trí, tọa độ xả nước thải: Một (01) vị trí tại điểm xả nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT.624C, thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi (tại hồ ha có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰, múi chiếu 3⁰: $X = 1654402$; $Y = 0595586$).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 35 m³/ngày.đêm ~ 1,458 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống PVC D60 và đầu nối vào hố ga trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT.624C, thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (*)
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

Ghi chú:

(*): Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (dòng số 3, cột 4 và cột 5 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, nước thải rửa tay, vệ sinh sàn,... được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 35 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải tại khu vực các điểm kinh doanh, buôn bán: Được tách rác bằng lưới chắn rác và thu gom vào rãnh thoát nước thải B200, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 35 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải tại khu vực chợ chính (hàng cá, hàng thịt...): Được tách rác bằng lưới chắn rác và thu gom vào đường ống PVC D90 dẫn vào rãnh thoát

nước thải B400, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 35 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải tại khu giết mổ gia cầm: Được tách rác bằng lưới chắn rác và thu gom vào rãnh thoát nước thải B400, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 35 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hố thu gom → Bể tách dầu, mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (Bể MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Hố ga → Nước thải đầu ra đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Công suất thiết kế: 35 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl (dạng bột), khối lượng sử dụng khoảng 0,275 kg/ngày.đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống và hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra; bố trí vị trí lấy mẫu kiểm chứng chất lượng nước thải đầu ra.

- Nhanh chóng thay thế thiết bị, máy bơm,... trong trường hợp bị hư hỏng. Xây dựng kế hoạch xử lý khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, hàng ngày nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép đầy đủ các số liệu như: Lưu lượng, hóa chất sử dụng, lượng điện năng tiêu thụ, các thông số quan trắc, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có)...

- Phương án ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, tiến hành kiểm tra xác định bể/thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục tại vị trí sự cố ngay lập tức. Trong trường hợp nước thải xử lý không đạt yêu cầu và sự cố cần thời gian khắc phục lâu hơn khả năng lưu chứa của hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải hợp đồng với đơn vị chức năng để hút nước đi xử lý đến khi hoàn thành công tác khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 35 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Nước thải đầu vào tại hố thu gom nước thải.
- Nước thải đầu ra tại hố ga lấy mẫu.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **75** /GPMT-UBND
 ngày **06**.. tháng **11** năm **2023** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Một (01) nguồn khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Một (01) dòng thải tương ứng với ống thải có đường kính 0,18m, cao 2,4 m (so với vị trí lắp đặt - trên mái nhà vệ sinh chung) của tháp xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án (Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰, vĩ độ 3⁰: $X = 1654356$; $Y = 0595582$).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Chợ Đồng Cát tại tổ dân phố 1, thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư): 100 m³/giờ ~ 2.400 m³/ngày đêm.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục ra môi trường qua ống thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$), QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Hydrua sunfua H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (*)
2	Amoniac và các hợp chất amoniac	mg/Nm ³	50		

Ghi chú:

(*): Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục, quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (cột 5, cột 6, dòng số 9 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về tháp xử lý mùi: Khí, mùi phát sinh từ các bể của hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án được thu gom bằng hệ thống đường ống và quạt hút đưa vào tháp xử lý mùi (vật liệu composite), xử lý bằng phương pháp hấp thụ (bằng NaOH) và hấp phụ (bằng than hoạt tính), công suất 100 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải: Tháp xử lý mùi bằng phương pháp hấp thụ và hấp phụ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp xử lý (hấp thụ bằng NaOH và hấp phụ bằng than hoạt tính) → Ống thoát khí sạch.

- Công suất thiết kế: 100 m³/giờ.

- Hoá chất sử dụng: NaOH 98% khoảng 20 kg/lần pha (6 tháng pha 1 lần, mỗi lần pha 200lit), định kỳ bổ sung hàng tuần 1,5 kg/lần.

- Vật liệu hấp phụ: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống, đường ống, kịp thời phản ứng khi phát hiện sự cố.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống thu gom, thay thế lớp vật liệu hấp phụ và dung dịch hấp thụ.

- Bố trí vị trí có thể lấy mẫu để kiểm chứng chất lượng khí thải đầu ra.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom khí thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm cũng như quá trình hoạt động ổn định nếu dự án để xảy ra sự cố môi trường ảnh hưởng đến môi trường và người dân xung quanh, chủ dự án phải thực hiện khắc phục ngay sự cố và báo các sở, ban, ngành liên quan để phối hợp, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Tháp xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thải của tháp xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy ~~phép môi trường~~ số 7.5 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh: Ba (03) nguồn, cụ thể:

- + Nguồn số 01: Máy bơm phòng cháy chữa cháy tại dự án.
- + Nguồn số 02: Máy thổi khí tại nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.
- + Nguồn số 03: Máy bơm định lượng hóa chất tại nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1654337; Y=0595579.
- Nguồn số 02, 03: Tọa độ X=1654361; Y=0595581.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý nhằm ngăn ngừa sự cộng hưởng của tiếng ồn.
- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng các máy móc thiết bị: Kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ, siết chặt bulông, đinh vít.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 75../GPMT-UBND
ngày 06. tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch hấp thụ NaOH thải	12 01 02 (NH)	110
2	Than hoạt tính thải	12 01 04 (NH)	100
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12 (NH)	10
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06 (NH)	12
5	Giẻ lau dính dầu, nhớt	18 02 01 (KS)	25
Tổng cộng			257

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với khối lượng khoảng 1.625 kg/năm.

- Dầu mỡ thải từ bể tách dầu, mỡ với khối lượng khoảng 60 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn từ hoạt động kinh doanh, buôn bán phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt gồm thực phẩm thừa, bao bì nilon, vỏ hộp thức ăn, lon nước ngọt, chai nước suối,... với khối lượng khoảng 320 kg/ngày.

- Chất thải rắn từ hoạt động kinh doanh, buôn bán phát sinh chủ yếu, gồm: Rau củ quả hỏng, bao bì nilon... với khối lượng khoảng 2.472 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn từ hoạt động kinh doanh, buôn bán

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa có nắp đậy dung tích 30 lít.

2.1.2. *Khu vực lưu chứa:*

- Diện tích khu lưu chứa: 01 nhà kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 5 m², kích thước: 5m x 1m.

- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch trát vữa xi măng bao kín, mặt sàn bằng bê tông, mái khung thép lợp tôn, có bố trí gờ chống tràn, có biển báo và cửa đóng mở khi ra vào.

Riêng đối với dung dịch hấp thụ thải và than hoạt tính thải chỉ phát sinh khi tiến hành thay thế, bảo dưỡng nên Công ty sẽ được hợp đồng thu gom, vận chuyển tại nơi phát sinh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Bể chứa bùn, thùng chứa 30 lít.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa bùn*:

+ Bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tích 12 m³, kích thước: 1,5m x 2,6m x 3,1m;

+ Kết cấu: bê tông cốt thép.

2.2.3. *Khu vực lưu chứa dầu mỡ thải từ bể tách dầu, mỡ*: Thùng chứa 30 lít, bằng nhựa, có nắp đậy đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn từ hoạt động kinh doanh, buôn bán:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa có nắp đậy dung tích 120 lít, 240 lít và 660 lít.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa*:

- Chất thải rắn có thể tái chế:

+ Diện tích khu lưu chứa: 01 nhà kho chứa chất thải rắn thông thường có thể tái chế diện tích 10 m², kích thước: 5m x 2m;

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao kín, mái khung thép lợp tôn, nền bê tông, cửa đóng mở khi ra vào.

- Chất thải rắn không thể tái chế: Khu tập kết chất thải rắn gần các công trong khuôn viên khu vực dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Ngăn chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải, sự cố cháy nổ và đảm bảo an toàn cho người lao động.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **75**. /GPMT-UBND
ngày **06** tháng **11** năm **2023** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật./.

